

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	184,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-2.5%	5.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.51
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

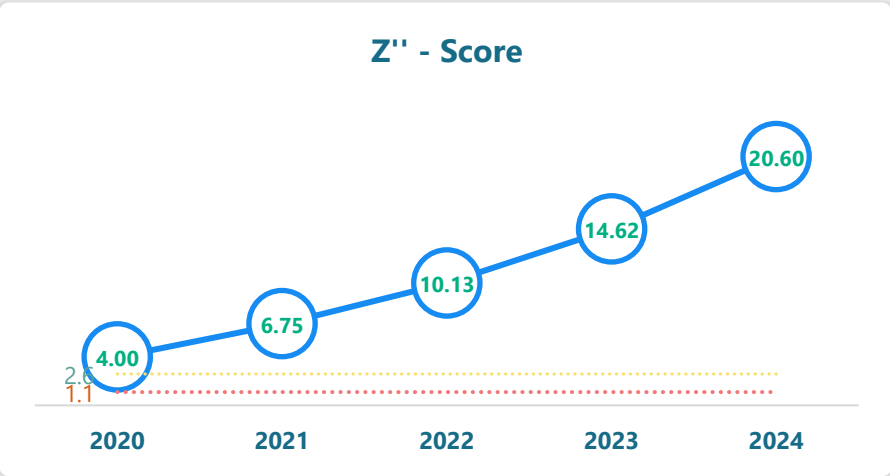
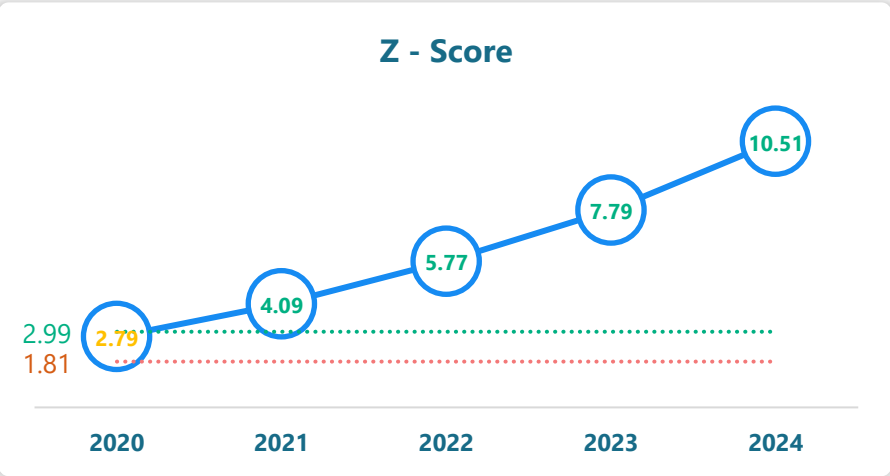
Hệ số nguy cơ phá sản	20.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,293		▼ 327
tỷ VNĐ		▼ 20.1%

LN sau thuế	2024	YoY
526		▲ 3.00
tỷ VNĐ		▲ 0.5%

ROE	2024	+/- YoY
38.1%		▼ 12.5%

ROA	2024	+/- YoY
33.5%		▼ 7.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SLS** năm **2024** đạt **10.51**, **cao hơn** so với năm 2023 (7.79). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

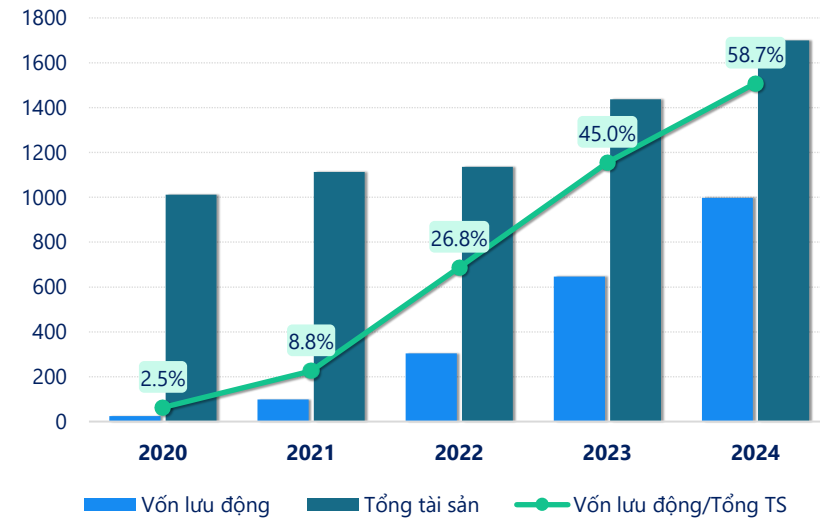
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SLS** năm **2024** đạt **20.60**, **cao hơn** so với năm 2023 (14.62). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SLS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.1%** chỉ còn **1,293** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 525.7 tỷ đồng **tăng 0.52%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **38.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Mía đường Sơn La (HNX: SLS)

Vốn lưu động/Tổng TS

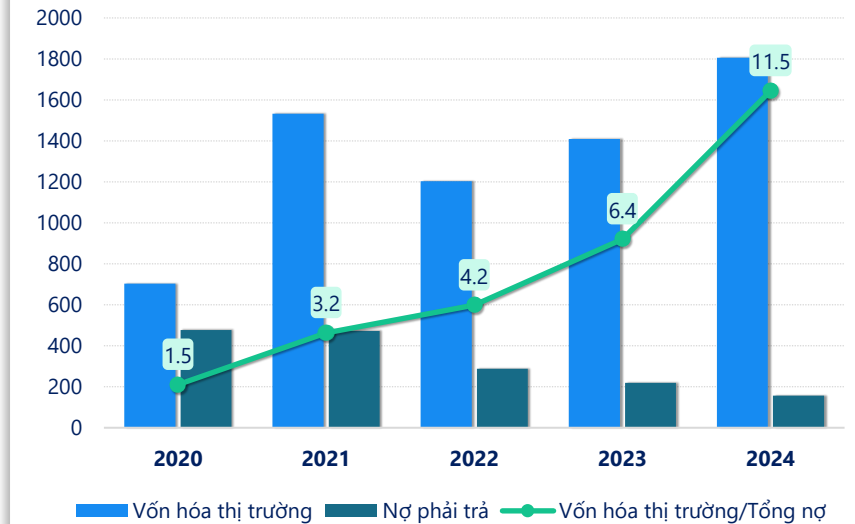


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

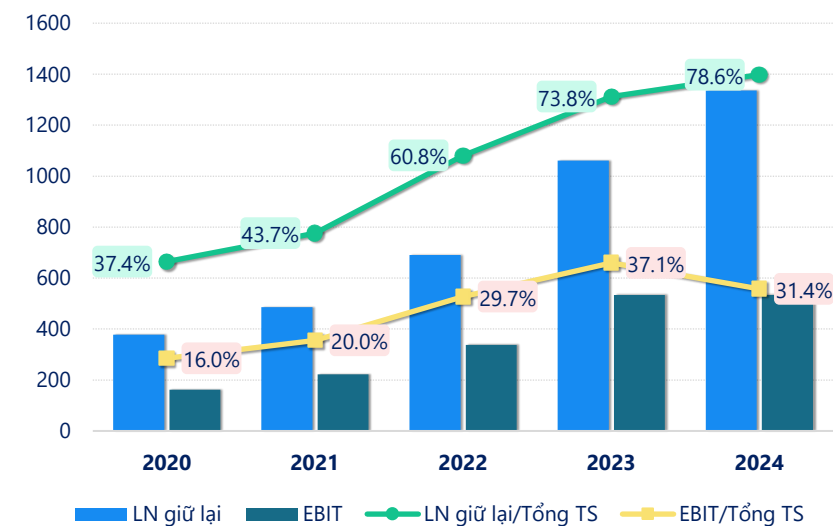
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 11.51, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

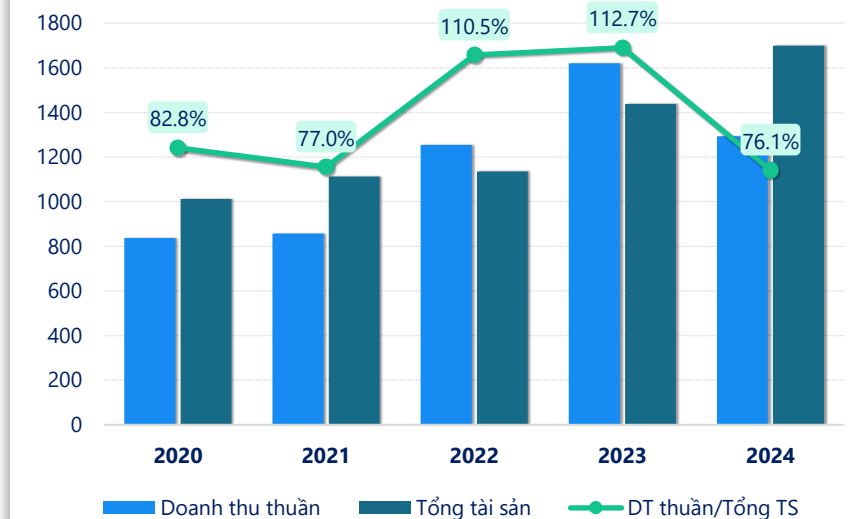
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,699	1,437	18.2%
Tài sản ngắn hạn	1,154	865	33.4%
Tiền và tương đương tiền	105	169	-37.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	54.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	736	457	61.2%
Hàng tồn kho	298	174	71.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	10.8	36.5%
Tài sản dài hạn	545	573	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	521	526	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.46	34.7	-72.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.95	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	219	-28.2%
Nợ ngắn hạn	157	219	-28.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	77.7	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	109	-7.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,543	1,219	26.6%
Vốn chủ sở hữu	1,543	1,219	26.6%
Vốn điều lệ	97.9	97.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	838	857	1,255	1,620	1,293
Giá vốn hàng bán	673	625	905	1,081	772
Lợi nhuận gộp	164	232	350	539	521
Doanh thu HĐTC	16.6	13.9	13.9	28.8	31.8
Chi phí TC	37.6	33.6	28.1	10.1	0.40
Chi phí lãi vay	37.3	32.2	28.1	10.1	1.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.53	2.82	3.98	5.54	2.08
Chi phí QLDN	14.4	19.7	22.1	29.7	19.2
LN thuần từ HĐKD	124	189	310	522	531
Lợi nhuận khác	0.67	1.23	-0.51	1.08	0.48
LN trước thuế	125	191	309	523	532
Lợi nhuận sau thuế	125	191	309	523	526
LNST của CĐ cty mẹ	125	191	309	523	526

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	427	274	657	724	219
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.33	1.54	-0.35	-60.8	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-429	-273	-656	-519	-325
Tiền đầu kỳ	10.1	3.97	5.85	6.70	169
Lưu chuyển tiền thuần	-6.17	1.88	0.85	144	-2.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.97	5.85	6.70	169	105